

I. TỰ LUẬN

Câu 1: *Nêu ra nguồn gốc ra đời của nhà nước và pháp luật theo quan điểm của học thuyết Mác – Lê-nin?*

+) Nhà nước:

- Nhà nước ra đời là kết quả của quá trình vận động của lịch sử xã hội loài người và luôn gắn liền với sự phát triển của phương thức sản xuất xã hội, gắn liền với sự phát triển sản xuất văn minh vật chất.
- Nhà nước là một hiện tượng xã hội – lịch sử, xuất hiện, tồn tại và diệt vong. – Nhà nước ra đời là do hai nguyên nhân:

+) Pháp luật:

- Hạn chế của quy phạm xã hội.
 - Sự phân chia thành giai cấp, nhà nước ra đời.
 - Các con đường hình thành pháp luật:
- + Nhà nước duy trì phong tục tập quán có sẵn phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, bổ sung, sửa đổi những nội dung phù hợp và nâng chúng lên thành luật.
- + Nhà nước ban hành các quy tắc xử sự mới và bảo đảm cho chúng được thực hiện.

Câu 2: *Tại sao trong xã hội cộng sản nguyên thủy, nhà nước chưa ra đời?*

Theo Ăng-ghen, nhà nước ra đời khi có đủ hai điều kiện: sự xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất (yếu tố kinh tế) và sự phân hóa giai cấp (yếu tố về xã hội). Cụ thể các yếu tố này trong xã hội cộng sản nguyên thủy:

+) Kinh tế: Mọi người sống nhờ các sản phẩm có sẵn trong tự nhiên nhờ hái lượm hay săn bắn, dựa trên chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động: Mọi người đều bình đẳng trong lao động và hưởng thụ, không ai có tài sản riêng, không có người giàu kẻ nghèo, không có sự chiếm đoạt tài sản của người khác.

+) Xã hội: Trên cơ sở thị tộc (thị tộc là một tổ chức lao động và sản xuất, một đơn vị kinh tế xã hội). Thị tộc được tổ chức theo huyết thống. Song song với tình trạng kinh tế thấp kém, xã hội chưa phân chia giai cấp và không có đấu tranh giai cấp.

Câu 3: *Phân biệt hình thức chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa?*

Hình thức chính thể là cách thức và trình tự lập ra cơ quan quyền lực nhà nước tối cao của một quốc gia. Có hai loại hình thức chính thể: chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa.

+) Chính thể quân chủ: Quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ hay một phần trong tay người đứng đầu nhà nước và được chuyển giao theo nguyên tắc thừa kế thế tập. Chính thể quân chủ có 2 dạng:

– **Quân chủ tuyệt đối (quân chủ chuyên chế):** người đứng đầu nhà nước (vua) có quyền lực vô hạn. Ví dụ: Brunei, Oman, Ả-rập Xê-út.

– **Quân chủ hạn chế (quân chủ lập hiến):** người đứng đầu nhà nước (vua) chỉ nắm một phần quyền lực tối cao, bên cạnh đó còn có các cơ quan quyền lực khác (Quốc hội hoặc Nghị viện). Nhà vua trong chế độ này *thường* chỉ là một biểu tượng của dân tộc. Hình thức lập hiến tạm hiểu nôm na là “*lập ra hiến pháp*”, tức là khi có hiến pháp thì tất cả mọi người đều phải tuân theo, kể cả nhà vua. Ví dụ: Vương quốc Thái Lan, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen.

+) Chính thể cộng hòa: Quyền lực tối cao của nhà nước thuộc về một nhóm người, một cơ quan được bầu ra trong một thời gian xác định. Chính thể cộng hòa có 2 dạng: – **Cộng hòa quý tộc:** Quyền bầu cử để thành lập ra cơ quan đại diện (quyền lực) nhà nước chỉ được dành cho lớp quý tộc.

– **Cộng hòa dân chủ:** quyền bầu cử được quy định về mặt hình thức phá lý đối với toàn thể nhân dân. Hiện nay, các nhà nước hiện đại chỉ tồn tại hình thức chính thể Cộng hòa dân chủ với các biến dạng chủ yếu là:

+ **Cộng hòa tổng thống:** Tổng thống được nhân dân bầu ra, là người đứng đầu cơ quan hành pháp, có vai trò rất quan trọng. Tổng thống thành lập chính phủ, điều hành chính phủ. Do đó, nghị viện không có quyền giải tán chính phủ và ngược lại. Ví dụ: Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Mêhicô, Philippin.

+ **Cộng hòa đại nghị:** Nghị viện là thiết chế trung tâm, có vị trí và vai trò quan trọng trong việc thực thi quyền lực nhà nước. Tổng thống (người đứng đầu nhà nước) do nghị viện bầu ra, chính phủ do Đảng chiếm đa số trong nghị viện mà thành lập, chịu trách nhiệm trước nghị viện và có thể bị nghị viện giải tán. Ví dụ: Cộng hòa Italia, Đức.

TỰ LUẬN & TRẮC NGHIỆM PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (CƠ BẢN)

+ **Cộng hòa hỗn hợp**: là sự kết hợp của hai hình thức chính thể cộng hòa đại nghị và cộng hòa tổng thống. Ví dụ: Cộng hòa Pháp.

+ **Cộng hòa xã hội chủ nghĩa**: Quốc hội được quy định là cơ quan cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực cao nhất của nhân dân trực tiếp bầu ra một cách bình đẳng, dân chủ. Ví dụ: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. **Câu 4. Nhà nước chỉ mang bản chất giai cấp?**

Nhà nước mang bản chất giai cấp sâu sắc là đúng, nhưng nói rằng nhà nước chỉ mang bản chất giai cấp là chưa chính xác. Bởi vì nhà nước còn mang cả bản chất xã hội.

+ **Tính giai cấp**: là mặt cơ bản thể hiện tính chất của Nhà nước.

Nhà nước là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt do giai cấp thống trị tổ chức ra và nhằm thực hiện sự thống trị đối với xã hội trên 3 lĩnh vực: kinh tế, chính trị và tư tưởng. – Về kinh tế:

+ Giai cấp cầm quyền xác lập quyền lực kinh tế bằng cách quy định quyền sở hữu đối với các tư liệu sản xuất chủ yếu trong xã hội và quyền thu thuế.

+ Giai cấp thống trị có ưu thế về kinh tế so với các giai cấp khác trong xã hội.

+ Các giai cấp tầng lớp khác phụ thuộc vào giai cấp thống trị về kinh tế.

– Về chính trị: Giai cấp cầm quyền xây dựng bộ máy nhà nước và những công cụ bạo lực vật chất như: quân đội, cảnh sát, tòa án, pháp luật (quyền lực chính trị). Nắm được quyền thực chính trị, giai cấp cầm quyền tổ chức, điều hành xã hội theo một trật tự phù hợp với lợi ích của giai cấp mình và buộc các giai cấp khác phục tùng ý chí của giai cấp thống trị. – Về tư tưởng: Giai cấp thống trị xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình mà tuyên truyền tư tưởng ấy trong đời sống xã hội, nhằm tạo ra sự nhận thức thống nhất trong xã hội, tạo ra sự phục tùng có tính chất tự nguyện của các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội đối với giai cấp thống trị.

+ **Tính xã hội**: Tính giai cấp là mặt cơ bản thể hiện bản chất của nhà nước. Tuy nhiên, với tư cách là bộ máy thực thi quyền lực công cộng nhằm duy trì trật tự và sự ổn định của xã hội, nhà nước còn thể hiện rõ nét tính xã hội của nó. Trong bất kỳ nhà nước nào, bên cạnh việc bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, nhà nước cũng phải chú ý đến lợi ích chung của xã hội, giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội đặt ra. Chẳng hạn: bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng và thực hiện hệ thống an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, chống thiên tai, dịch bệnh...

Kết luận: Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội, thực hiện mục đích bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội.

Câu 5: Nhà nước tiến bộ thì không còn bản chất giai cấp nữa.

Quan điểm trên là sai. Vì khi đã xuất hiện và tồn tại nhà nước thì nó phải mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội, trong đó bản chất giai cấp là mặt cơ bản thể hiện tính chất của nhà nước. Nhà nước là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt do giai cấp thống trị tổ chức ra và sử dụng để thực hiện sự thống trị đối với xã hội trên 3 lĩnh vực: kinh tế, chính trị và tư tưởng. Do đó, nhà nước có tiến bộ thì vẫn luôn có giai cấp thống trị và giai cấp thống trị luôn sử dụng nhà nước, thông qua pháp luật để phục vụ lợi ích của mình. Vậy nên nhà nước tiến bộ thì vẫn mang bản chất giai cấp.

Câu 6: Tại sao nói nhà nước mang bản chất giai cấp sâu sắc?

Nhà nước mang bản chất giai cấp sâu sắc vì nó củng cố và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Ví dụ:

– Nhà nước chiếm hữu nô lệ, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản: nhà nước có đặc điểm chung là bộ máy đặc biệt duy trì sự thống trị về chính trị, kinh tế, tư tưởng của thiểu số đối với đông đảo quần chúng lao động, thực hiện chuyên chính của giai cấp bóc lột. – Nhà nước xã hội chủ nghĩa là bộ máy củng cố địa vị thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đảm bảo sự thống trị của đa số đối với thiểu số.

Câu 7: Hình thức tổ chức của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay? Hình thức chính thể của nhà nước CHXNCN Việt Nam:

– Hình thức chính thể là hình thức tổ chức các cơ quan quyền lực tối cao, cơ cấu, trình tự thành lập và mối liên hệ của chúng với nhau cũng như mức độ tham gia của nhân dân vào việc thiết lập các cơ quan này.
– Chính thể nhà nước CHXHCN Việt Nam thông qua nguyên tắc bầu cử bình đẳng, phổ thông, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Nhân dân đã bỏ phiếu bầu ra các cơ quan đại diện của mình (Quốc hội, HĐND các cấp).

TỰ LUẬN & TRẮC NGHIỆM PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (CƠ BẢN)

- Quyền lực nhà nước tối cao thuộc về Quốc Hội. Quốc hội được bầu theo nhiệm kì 5 năm, có quyền lập pháp, quyền giám sát tối cao đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước.
- Chính thể cộng hòa dân chủ của nhà nước CHXHCN Việt Nam có nhiều đặc điểm riêng với cộng hòa dân chủ tư sản.

Câu 8: Mọi quy tắc tồn tại trong xã hội có nhà nước đều được xem là pháp luật? Nhận định trên là không đúng. Các quan hệ xã hội của chúng ta được điều chỉnh bởi các quy phạm đạo đức và các quy phạm pháp luật, mà các quy phạm đạo đức thì có thể được thể chế hóa và đưa lên thành các quy phạm pháp luật, nhưng không phải quy phạm đạo đức nào cũng được đưa lên thành luật cả. Muốn được xem là pháp luật thì phải có các đặc trưng: tính quy phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức và tính được đảm bảo bằng nhà nước. Cụ thể:

- *Tính quy phạm phổ biến:* Pháp luật là khuôn mẫu chuẩn mực cho hành vi xử sự của con người được xác định chủ thể. Pháp luật đưa ra giới hạn cần thiết mà nhà nước quy định để các chủ thể có thể xử lý sự một cách tự do trong khuôn khổ cho phép. Đồng thời pháp luật có phạm vi tác động rộng lớn, điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản, phổ biến, điển hình, tác động đến mọi cá nhân, tổ chức trong những điều kiện, hoàn cảnh mà nó có đề cập đến.

- *Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức:*

+ Phương thức thể hiện: Pháp luật phải được thể hiện thông qua những hình thức xác định (tập quán pháp, tiền lệ pháp hoặc văn bản quy phạm pháp luật) và bằng ngôn ngữ pháp lí (rõ ràng, chính xác, một nghĩa, có khả năng áp dụng trực tiếp).

+ Phương thức hình thành: pháp luật phải được xây dựng theo thủ tục, thẩm quyền một cách chặt chẽ và minh bạch. Đảm bảo tính nghiêm ngặt về hiệu lực pháp lí, trình tự ban hành, sửa đổi.

- *Tính được đảm bảo bằng nhà nước:*

+ Pháp luật do nhà nước ban hành, là phương tiện thể hiện và thực hiện quyền lực nhà nước, có tính bắt buộc chung đối với mọi chủ thể trong xã hội và được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng các công cụ, biện pháp của nhà nước.

+ Nhà nước đảm bảo tính hợp lí về nội dung cho quy phạm pháp luật.

+ Nhà nước đảm bảo việc thực hiện pháp luật một cách hiệu quả trên thực tế bằng những biện pháp đảm bảo về kinh tế, tư tưởng, phương diện tổ chức và hệ thống các biện pháp cưỡng chế nhà nước.

Tóm lại, chỉ khi nào quy tắc tồn tại mà ta nói đến có đủ 3 đặc trưng trên thì mới được gọi là pháp luật.

Câu 9: Pháp luật là tiêu chuẩn duy nhất đánh giá hành vi của con người?

Mệnh đề sai. Đạo đức là tiêu chuẩn đánh giá hành vi của con người, còn pháp luật là tiêu chuẩn đánh giá hành vi pháp luật của con người. Ví dụ:...

Câu 10: Nguồn duy nhất để hình thành pháp luật đó là văn bản pháp luật do nhà nước ban hành?

Điều này là không đúng. Về nguồn ra đời của pháp luật thì có 3 nguồn sau:

- *Nguồn thứ nhất:* Nhà nước duy trì phong tục tập quán sẵn có phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, bổ sung sửa đổi thành những nội dung phù hợp và nâng chúng lên thành luật (gọi là tập quán pháp).
- *Nguồn thứ hai:* Nhà nước thừa nhận quyết định mang tính có trước của cơ quan hành chính về sự việc cụ thể, gọi là khuôn mẫu để giải quyết các sự việc tương tự sau này (gọi là tiền lệ pháp).
- *Nguồn thứ ba:* Nhà nước ban hành các quy tắc xử sự mới và đảm bảo cho chúng được thực hiện.

Câu 11: Trình bày các hình thức pháp luật trong lịch sử? Thế nào là hình thức tiền lệ pháp? Câu nói tiền lệ pháp là hình thức pháp luật lạc hậu thể hiện trình độ pháp lý thấp? +) **Các hình thức pháp luật trong lịch sử:**

Hình thức pháp luật là cách thức mà các giai cấp thống trị sử dụng để thể hiện ý chí của mình thành pháp luật, là dạng tồn tại thực tế của pháp luật.

- *Tập quán pháp:* là hình thức nhà nước thừa nhận một số tập quán đã lưu truyền trong hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị và nâng chúng lên thành pháp luật. Đây là hình thức phổ biến của pháp luật chủ nô, phong kiến.

+ Điều kiện để tập quán pháp trở thành pháp luật: thói quen được thành thành lâu đời và áp dụng liên tục + được thừa nhận rộng rãi + có nội dung cụ thể, rõ ràng.

Có thể có nhiều sai sót, mong bạn đọc liên hệ Page: CLB Hỗ trợ học tập & NCKH góp ý để cải thiện <3

TỰ LUẬN & TRẮC NGHIỆM PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (CƠ BẢN)

- **Tiền lệ pháp (án lệ):** là hình thức nhà nước thừa nhận các quyết định của cơ quan xét xử, đã có hiệu lực pháp luật khi giải quyết các vụ việc cụ thể để áp dụng đối với các vụ việc xảy ra tương tự sau này. Đây là hình thức phổ biến của pháp luật chủ nô, phong kiến, tư sản.
- **Văn bản quy phạm pháp luật:** là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, trong đó chứa đựng các quy tắc xử sự chung, được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội và được nhà nước đảm bảo thực hiện. Đây là hình thức pháp luật tiến bộ nhất trong lịch sử.
- **Các học thuyết pháp lí:** các công trình nghiên cứu, các ý kiến, bài viết,... của các giáo sư, luật sư, quan tòa, trọng tài có liên quan đến nhà nước và pháp luật.
- **Điều ước quốc tế:** là những cam kết, thỏa thuận giữa các quốc gia và các chủ thể khác của công pháp quốc tế hình thành lên các điều ước quốc tế đa phương, song phương; các cam kết này được các quốc gia tham gia kí kết tuân thủ trong phạm vi lãnh thổ của mình, trở thành một nguồn luật trên thực tế.
- **Lẽ công bằng:** khi giải quyết một vụ việc mà không có pháp luật thì quan toàn sẽ sáng tạo, vận dụng các kiến thức đã học về học thuyết pháp lí, tập quán không bắt buộc, niềm tin để đưa ra phán quyết dựa trên thực tế.

+) Tiền lệ pháp: (đã trình bày)

+) Án lệ không phải hình thức pháp luật lạc hậu vì án lệ hình thành từ thực tế qua các vụ việc vụ thể, tính phù hợp cao với xã hội. Đồng thời, trong một bản án, phần lập luận mới được sử dụng cho lần sau, cho nên phán quyết của những vụ việc khác nhau là khác nhau, tùy theo điều kiện hoàn cảnh nhất định của các chủ thể trong quan hệ pháp luật ấy mà cơ quan xét xử đưa ra phán quyết. Điều này cho thấy, án lệ có tính pháp lí cao. Điển hình trên thế giới có hai nhà nước mà pháp luật hình thành chủ yếu từ án lệ là Anh và Mỹ. Ở nước ta, đã có những dấu hiệu khả quan cho thấy trong tương lai không xa, tiền lệ pháp sẽ trở thành một nguồn luật chính thức, một hình thức pháp lí được công nhận. Minh chứng cụ thể là việc Tòa án Nhân dân Tối cao đã có chủ trương phát triển án lệ của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt nam nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập với thế giới.

Câu 12: Văn bản pháp luật không có hiệu lực hồi tố.

Hiệu lực hồi tố của văn bản pháp luật là giá trị thi hành văn bản đó đối với những sự việc đã xảy ra trước ngày mà văn bản đó có hiệu lực. Về nguyên tắc, văn bản pháp luật không có hiệu lực hồi tố. tuy nhiên, trong một số trường hợp cần thiết, văn bản pháp luật mới có hiệu lực trở về trước miễn trách nhiệm pháp lí với các hành vi mà những thời điểm hành vi đó xảy ra phải chịu trách nhiệm pháp lí, quy định trách nhiệm pháp luật nhẹ hơn. Với mục đích là phục vụ xã hội, lí do dân đạo và có lợi cho người vi phạm.

Câu 13: Văn bản pháp luật do cơ quan nhà nước ở TW ban hành có hiệu lực trong phạm vi toàn lãnh thổ.

Hiệu lực về không gian của văn bản quy phạm pháp luật được hiểu là giá trị tác động của văn bản được xác định trong phạm vi lãnh thổ, vùng hay khu vực nhất định. Có thể xác định hiệu lực về không gian theo các quy định trong chính văn bản quy phạm pháp luật nếu trong văn bản có điều khoản ghi rõ không gian của nó. Còn nếu trong văn bản không có điều khoản nào ghi điều ấy thì cần phải dựa vào thẩm quyền ban hành văn bản, dựa vào nội dung văn bản hoặc xác định dựa vào quy định của văn bản khác. Nhìn chung, với những văn bản do các cơ quan TW ban hành, nếu không xác định rõ giới hạn hiệu lực về không gian thì mặc nhiên chúng có hiệu lực trên toàn lãnh thổ quốc gia (trừ những văn bản hành chính để điều chỉnh một số quan hệ xã hội ở miền núi, hải đảo,...). Đối với các văn bản của chính quyền địa phương, nếu văn bản không có hiệu lực trên toàn lãnh thổ, toàn địa phương thì phải ghi rõ trong văn bản đó.

Câu 14: Ở Việt Nam, chỉ có Quốc hội, UBTVQH mới có quyền ban hành nghị quyết là văn bản pháp luật?

Sai, vì Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, của chính phủ cũng là các văn bản quy phạm pháp luật.

Câu 15: Chỉ có quy phạm pháp luật mới có tính quy phạm?

Sai, vì đạo đức, tôn giáo, tín ngưỡng cũng có tính quy phạm. Các quy phạm khác cũng quy định những chuẩn mực khác của con người.

Câu 16: Quy phạm pháp luật trình bày trong điều luật luôn hội tụ đủ 3 bộ phận giá định, quy định, chế tài?

Sai, vì kĩ thuật lập pháp không cho phép, không nhất thiết phải diễn đạt đầy đủ các bộ phận của quy phạm pháp luật.

Câu 17: Điều luật chính là hình thức thể hiện ra bên ngoài của quy phạm pháp luật?

Đúng, người ta trình bày các QPPL hành văn trong các điều luật 1 của văn bản QPPL:

Có thể có nhiều sai sót, mong bạn đọc liên hệ Page: CLB Hỗ trợ học tập & NCKH góp ý để cải thiện <3

TỰ LUẬN & TRẮC NGHIỆM PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (CƠ BẢN)

- 1 điều luật có thể trình bày 1 QPPL.
- 1 điều luật có thể trình bày nhiều QPPL. Khi đó tương xứng với mỗi *khoản* hoặc tương ứng với mỗi *đoạn văn*, hoặc tương ứng với mỗi *câu văn* là một QPPL.

Câu 18: Trong xã hội, chỉ có quy phạm pháp luật điều chỉnh hành vi của con người. Sai, đạo đức cũng điều chỉnh hành vi của con người.

Câu 19: Tất cả các QPPL đều do nhà nước ban hành?

Đúng, theo định nghĩa QPPL: Quy phạm pháp luật là những quy tắc, chuẩn mực mang tính bắt buộc chung phải thi hành hay thực hiện đối với tất cả tổ chức, cá nhân có liên quan, và được ban hành hoặc thừa nhận bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Câu 20: Phân biệt QPPL với các quy phạm xã hội khác.

- QPPL là quy tắc xử sự chung, là tiêu chuẩn đánh giá hành vi của con người.
- QPPL do Nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện.
- QPPL có nội dung xác định các quyền và nghĩa vụ của chủ thể tham gia quan hệ xã hội được nó điều chỉnh.
- QPPL có tính phổ biến, bắt buộc chung đối với tất cả mọi người tham gia vào mối quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh.

Câu 21: Trình bày cấu trúc của quy phạm pháp luật.

Cấu tạo của quy phạm pháp luật gồm ba thành phần là giả định, quy định và chế tài. Tuy nhiên, không nhất thiết phải đầy đủ ba bộ phận trong một quy phạm pháp luật.

- *Giả định*: là bộ phận nêu chủ thể pháp luật, quy định địa điểm, thời gian, chủ thể, các hoàn cảnh, tình huống có thể xảy ra trong thực tế mà nếu hoàn cảnh, tình huống đó xảy ra thì các chủ thể phải hành động theo quy tắc xử sự mà quy phạm đặt ra. Đây là phần nêu lên trường hợp sẽ áp dụng quy phạm đó. Ví dụ: Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “Người chưa đủ 6 tuổi không có năng lực hành vi dân sự”.

Cách xác định (tự túc) ~ Phân loại: *Giả định giản đơn* (chỉ nêu một hoàn cảnh, điều kiện) và *giả định phức tạp* (nêu lên nhiều hoàn cảnh, điều kiện).

- *Quy định*: là bộ phận trung tâm của quy phạm pháp luật và không thể thiếu. Nó nêu lên quy tắc xử sự mà mọi người phải thi hành khi xuất hiện những điều kiện mà phần giả định đã đặt ra. Quy định của QPPL thường được thể hiện ở các dạng mệnh lệnh: cấm, không được, được, thì, phải,...

Ví dụ: Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Phân loại: *quy định dứt khoát* (chỉ nêu một cách xử sự và các chủ thể buộc phải xử sự theo mà không có sự lựa chọn) và *quy định không dứt khoát* (nêu ra nhiều các xử sự và cho phép các tổ chức hoặc cá nhân có thể lựa chọn cách xử sự).

- *Chế tài*: là bộ phận chỉ ra những biện pháp tác động mà Nhà nước sẽ áp dụng đối với chủ thể không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy tắc xử sự đã được nêu trong phần quy định của quy phạm và cũng là hậu quả pháp lý bất lợi mà chủ thể phải gánh chịu khi không thực hiện đúng nội dung tại phần quy định.

Ví dụ: “Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.” (điều 102 Bộ luật

Hình sự năm 1999).

Phân loại: *Chế tài cố định* (chỉ nêu một biện pháp chế tài và một mức áp dụng) và *chế tài không cố định* (nêu lên nhiều biện pháp chế tài, hoặc một biện pháp có nhiều mức để chủ thể có thể lựa chọn). Ngoài căn cứ vào tính chất, chế tài còn được chia thành 4 loại: hình sự, dân sự, hành chính, kỉ luật.

Câu 22: Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều là hành vi trái pháp luật.

Đúng, vì hành vi vi phạm pháp luật là hành vi xác định con người làm trái với quy định pháp luật, có lỗi, do chủ thể có đủ năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Câu 23: Mọi hành vi trái pháp luật đều là hành vi vi phạm pháp luật.

TỰ LUẬN & TRẮC NGHIỆM PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (CƠ BẢN)

Hành vi trái pháp luật là hành vi được thực hiện trái với những quy định của pháp luật. Như không làm những việc mà pháp luật yêu cầu, làm những việc mà pháp luật cấm, quá phạm vi cho phép của pháp luật. Vi phạm pháp luật có những dấu hiệu cơ bản sau:

- Là hành vi nguy hiểm cho xã hội.
- Trái pháp luật.
- Có lỗi của chủ thể (cố ý hoặc vô ý).
- Chủ thể thực hiện hành vi có năng lực trách nhiệm pháp lý.

□ Có những hành vi do những người không có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện là trái pháp luật nhưng không được coi là vi phạm pháp luật. **Câu 24:** Sự thiệt hại về vật chất là dấu hiệu bắt buộc của vi phạm pháp luật.

Sai, vì thiệt hại về yếu tố bên trong là tinh thần cũng là dấu hiệu của vi phạm pháp luật.

Câu 25: Không thấy trước được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội thì không bị xem là có lỗi?

Sai, vì đó vẫn được coi là lỗi vô ý do cấu tạo.

Câu 26: Trình bày dấu hiệu của vi phạm pháp luật? Các yếu tố cấu thành của vi phạm pháp luật?

+) Dấu hiệu của vi phạm pháp luật:

- **Hành vi xác định của con người:** Hành vi của con người thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động. Trạng thái vô thức của con người không được coi là hành vi. Những hành vi của con người mà pháp luật có khả năng nhận thức và điều khiển được bằng hàng vi của mình. Khả năng này do pháp luật quy định, phụ thuộc vào độ tuổi và năng lực lí trí của chủ thể.
- **Hành vi trái pháp luật và xâm hại đến quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ:** hành vi trái pháp luật là những hành vi được các chủ thể thực hiện không đúng với quy định của pháp luật, có nghĩa là dù hành vi của chủ thể xâm phạm hay trái với quy định của quy tắc tập quán, đạo đức, tín điều tôn giáo, nội quy của tổ chức nhất định mà ở đó pháp luật không cấm, không xác lập và bảo vệ thì không bị coi là trái pháp luật. Vi phạm pháp luật là sự phản ứng tiêu cực của các cá nhân, tổ chức trước ý chí của nhà nước, thể hiện tính nguy hiểm hoặc đe dọa gây nguy hiểm cho xã hội.
- **Hành vi có lỗi của chủ thể:** Lỗi là yếu tố thể hiện thái độ của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình. Hành vi trái pháp luật phải kèm theo lỗi của chủ thể thực hiện, theo đó chủ thể có khả năng nhận thức về hành vi của mình nhưng cố ý hay vô ý thực hiện hành vi trái pháp luật thì bị coi là có lỗi. Như vậy, vi phạm pháp luật trước hết phải là hành vi trái pháp luật, nhưng không phải mọi hành vi trái pháp luật là vi phạm pháp luật.
- **Hành vi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện:** Năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng chịu trách nhiệm pháp lý của chủ thể. Năng lực chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật gắn với độ tuổi và khả năng lí trí, tự do ý chí của chủ thể. Căn cứ vào quan hệ xã hội cũng như tầm quan trọng, tính chất của loại quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng pháp luật, pháp luật quy định độ tuổi chịu trách nhiệm pháp lý khác nhau.

+) Các yếu tố cấu thành của vi phạm pháp luật:

- **Mặt khách quan của vi phạm pháp luật:** là những biểu hiện ra bên ngoài của vi phạm pháp luật mà con người có thể nhận thức được bằng trực quan sinh động. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật gồm các yếu tố sau:
 - + **Hành vi trái pháp luật:** Thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động, trái pháp luật gây nên thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho xã hội.
 - + **Sự thiệt hại của xã hội:** Là những tổn thất thực tế về mặt vật chất, tinh thần,... mà xã hội phải gánh chịu hoặc nguy cơ tất yếu xảy ra thiệt hại ấy nếu hành vi trái pháp luật không được ngăn chặn kịp thời.
 - + **Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và sự thiệt hại của xã hội:** Hành vi trái pháp luật là nguyên nhân, còn sự thiệt hại của xã hội là kết quả.

Ngoài những yếu tố trên còn các yếu tố khác thuộc mặt khách quan của vi phạm pháp luật như: công cụ, thời gian, địa điểm thực hiện hành vi vi phạm.

- **Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật:** là trạng thái tâm lí bên trong của chủ thể vi phạm pháp luật. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật bao gồm:
 - + **Lỗi:** là trạng thái tâm lí phản ánh thái độ tiêu cực của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình và hậu quả do hành vi đó gây ra. Lỗi có các hình thức sau: *cố ý trực tiếp* (nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện), *cố ý do gián tiếp* (nhận thức được nhưng để mặc nó xảy ra), *vô ý do quá tự tin* (nhận

Có thể có nhiều sai sót, mong bạn đọc liên hệ Page: CLB Hỗ trợ học tập & NCKH góp ý để cải thiện <3

TỰ LUẬN & TRẮC NGHIỆM PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (CƠ BẢN)

thức được nhưng vẫn hi vọng nó không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được) và vô ý do cấu thả (không nhận thức được).

+ **Động cơ:** là cái thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

+ **Mục đích:** là kết quả cuối cùng mà chủ thể mong muốn đạt được khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Câu 26: Phân biệt hành vi vi phạm pháp luật với hành vi trái pháp luật?

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật và có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Hành vi trái pháp luật là hành vi được thực hiện trái với những quy định của pháp luật. Như không làm những việc mà pháp luật yêu cầu, làm những việc mà pháp luật cấm, quá phạm vi cho phép của pháp luật

Về nguyên tắc, mọi hành vi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lý. Tuy nhiên trên thực tế, nếu có hành vi vi phạm pháp luật được thực hiện mà không biết ai là người đã thực hiện thì không thể truy cứu trách nhiệm pháp lý. Hoặc khi cơ quan nhà nước biết về hành vi vi phạm pháp luật thì đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý thì người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật không phải chịu trách nhiệm pháp lý nữa

- Vi phạm pháp luật phải là hành vi do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện. Trong pháp luật, sự độc lập gánh chịu trách nhiệm pháp lý chỉ quy định đối với những người có khả năng tự lựa chọn được cách xử sự và có sự tự do ý chí, tức là người đó phải có khả năng nhận thức, điều khiển được hành vi của mình. Vì vậy, những hành vi mặc dù trái pháp luật nhưng do những người không có năng lực hành vi, người mất năng lực hành vi thực hiện thì vẫn không bị coi là vi phạm pháp luật.

- Vi phạm pháp luật là những hành vi trái pháp luật nhưng hành vi trái pháp luật đó phải chứa đựng lỗi của chủ thể của hành vi. Để xác định hành vi vi phạm pháp luật phải xem xét cả mặt chủ quan của hành vi, tức là xác định lỗi của họ là biểu hiện trạng thái tâm lý của người thực hiện hành vi đó. Trạng thái tâm lý đó có thể là cố ý hay vô ý. Lỗi là yếu tố không thể thiếu được để xác định hành vi vi phạm pháp luật. Nếu một hành vi trái pháp luật được thực hiện do những điều kiện và hoàn cảnh khách quan mà chủ thể hành vi đó không thể ý thức hoặc lường trước được thì họ không thể bị coi là có lỗi, và do đó không thể bị coi là vi phạm pháp luật. Có những trường hợp có vi phạm pháp luật nhưng chủ thể không phải chịu trách nhiệm pháp lý. Đó là những trường hợp chủ thể không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình như: mắc bệnh tâm thần; chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự... Nhưng trên phương diện lý luận, thì đã có vi phạm pháp luật thì phát sinh trách nhiệm pháp lý. Còn thực tế chịu trách nhiệm hay thực hiện trách nhiệm hay không thì tùy từng hoàn cảnh cụ thể mà pháp luật sẽ có những chế tài cụ thể.

II. TRẮC NGHIỆM

Nhận định đúng – sai? Giải thích?

1. Mọi quy tắc xử sự tồn tại trong xã hội có nhà nước đều là pháp luật.

Sai. Các quy tắc đó còn bao gồm quy phạm xã hội,...

2. Nhà nước ra đời, tồn tại và phát triển gắn liền với xã hội có giai cấp.

Đúng. Nhà nước mang bản chất giai cấp. Nó ra đời, tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp, là sản phẩm của đấu tranh giai cấp và do một hay một liên minh giai cấp nắm giữ.

3. Tùy vào các kiểu nhà nước khác nhau mà bản chất nhà nước có thể là bản chất giai cấp hoặc bản chất xã hội.

Sai. Nhà nước nào cũng mang bản chất giai cấp.

4. Nhà nước mang bản chất giai cấp có nghĩa là nhà nước chỉ thuộc về một giai cấp hoặc một liên minh giai cấp nhất định trong xã hội.

Sai. Nhà nước mang bản chất giai cấp, nghĩa là nhà nước là một bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với giai cấp khác, là công cụ bạo lực để duy trì sự thống trị của giai cấp.

5. Nhà nước là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt do giai cấp thống trị tổ chức ra và sử dụng để thể hiện sự thống trị đối với xã hội.

Có thể có nhiều sai sót, mong bạn đọc liên hệ Page: **CLB Hỗ trợ học tập & NCKH** góp ý để cải thiện <3

TỰ LUẬN & TRẮC NGHIỆM PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (CƠ BẢN)

Đúng. Nhà nước là một bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với giai cấp khác, là công cụ bạo lực để duy trì sự thống trị của giai cấp.

6. *Không chỉ nhà nước mới có bộ máy chuyên chế làm nhiệm vụ cưỡng chế, điều đó đã tồn tại từ xã hội cộng sản nguyên thủy.*

Sai. Sự cưỡng chế trong xã hội cộng sản nguyên thủy không phải là một bộ máy chuyên chế, mà do toàn bộ thị tộc bộ lạc tổ chức.

7. *Nhà nước là một bộ máy bạo lực do giai cấp thống trị tổ chức ra để trấn áp các giai cấp đối kháng.*

Đúng. Từ sự phân tích bản chất giai cấp của nhà nước cho thấy: nhà nước là một bộ máy bạo lực do giai cấp thống trị tổ chức ra để chuyên chính các giai cấp đối kháng.

8. *Nhà nước trong xã hội có cấp quản lý dân cư theo sự khác biệt về chính trị, tôn giáo, địa vị giai cấp.*

Sai. Đặc điểm cơ bản của nhà nước là phân chia dân cư theo lãnh thổ, tổ chức thành các đơn vị hành chính-lãnh thổ trong phạm vi biên giới quốc gia.

9. *Trong ba loại quyền lực kinh tế, quyền lực chính trị, quyền lực tư tưởng thì quyền lực chính trị đóng vai trò quan trọng nhất vì nó đảm bảo sức mạnh cưỡng chế của giai cấp thống trị đối với giai cấp bị trị.*

Sai. Quyền lực kinh tế là quan trọng nhất, vì kinh tế quyết định chính trị, từ đó đảm bảo quyền áp đặt tư tưởng.

10. *Kiểu nhà nước là cách tổ chức quyền lực của nhà nước và những phương pháp để thực hiện quyền lực nhà nước.*

Sai. Kiểu nhà nước là tổng thể các đặc điểm cơ bản của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp, vai trò xã hội, những điều kiện tồn tại và phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế xã hội nhất định.

11. *Chức năng lập pháp của nhà nước là hoạt động xây dựng pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật.*

Sai. Quyền lập pháp là quyền làm luật, xây dựng luật và ban hành những văn bản luật trên tất cả các lĩnh vực của xã hội.

12. *Chức năng hành pháp của nhà nước là mặt hoạt động nhằm đảm bảo cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh và bảo vệ pháp luật trước những hành vi vi phạm.*

Sai. chức năng hành pháp bao gồm 2 quyền, quyền lập quy và quyền hành chính :

+) Quyền lập quy là quyền ban hành những văn bản dưới luật nhằm cụ thể luật pháp do cơ quan lập pháp ban hành

+) Quyền hành chính là quyền tổ chức tất cả các mặt các quan hệ xã hội bằng cách sử dụng quyền lực nhà nước.

13. *Chức năng tư pháp của nhà nước là mặt hoạt động bảo vệ pháp luật.*

Sai. Chức năng tư pháp là chức năng của nhà nước có trách nhiệm duy trì , bảo vệ công lý và trật tự pháp luật.

14. *Giai cấp thống trị đã thông qua nhà nước để xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội.*

Đúng. Do nắm quyền lực kinh tế và chính trị bằng con đường nhà nước, giai cấp thống trị đã xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội buộc các giai cấp khác bị lệ thuộc về tư tưởng.

15. *Chức năng xã hội của nhà nước là giải quyết tất cả các vấn đề khác nảy sinh trong xã hội.*

Sai. Chức năng xã hội của nhà nước chỉ thực hiện quản lý những hoạt động vì sự tồn tại của xã hội, thỏa mãn một số nhu cầu chung của cộng đồng.

16. *Lãnh thổ, dân cư là những yếu tố cấu thành nên một quốc gia.*

Sai. Các yếu tố cấu thành nên một quốc gia gồm có : Lãnh thổ xác định, cộng đồng dân cư ổn định, Chính phủ với tư cách là người đại diện cho quốc gia trong quan hệ quốc tế, Khả năng độc lập tham gia vào các quan hệ pháp luật quốc tế.

17. *Nhà nước là chủ thể duy nhất có khả năng ban hành pháp luật và quản lý xã hội bằng pháp luật.*

Đúng. Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do nhà nước đặt ra nhằm điều chỉnh các mối quan hệ xã hội phát triển theo ý chí của nhà nước.

18. *Nhà nước thu thuế của nhân dân với mục đích duy nhất nhằm đảm bảo công bằng trong xã hội và tiền thuế nhằm đầu tư cho người nghèo.*

*Có thể có nhiều sai sót, mong bạn đọc liên hệ Page: **CLB Hỗ trợ học tập & NCKH** góp ý để cải thiện <3*

TỰ LUẬN & TRẮC NGHIỆM PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (CƠ BẢN)

Sai. Nhà nước thu thuế của nhân dân nhằm :

- Tất cả mọi hoạt động của chính quyền cần phải có nguồn tài chính để chi (đầu tiên là nuôi bộ máy nhà nước); nguồn đầu tiên đó là các khoản thu từ thuế.
- Thuế là công cụ rất quan trọng để chính quyền can thiệp vào sự hoạt động của nền kinh tế bao gồm cả nội thương và ngoại thương.
- Chính quyền cung ứng các hàng hóa công cộng cho công dân, nên công dân phải có nghĩa vụ ủng hộ tài chính cho chính quyền (vì thế ở Việt Nam và nhiều nước mới có thuật ngữ "nghĩa vụ thuế").
- Giữa các nhóm công dân có sự chênh lệch về thu nhập và do đó là chênh lệch về mức sống, nên chính quyền sẽ đánh thuế để lấy một phần thu nhập của người giàu hơn và chia cho người nghèo hơn (thông qua cung cấp hàng hóa công cộng).
- Chính quyền có thể muốn hạn chế một số hoạt động của công dân (ví dụ hạn chế vi phạm luật giao thông hay hạn chế hút thuốc lá, hạn chế uống rượu) nên đánh thuế vào các hoạt động này.
- Chính quyền cần khoản chi tiêu cho các khoản phúc lợi xã hội và phát triển kinh tế.
- Rõ ràng rằng, tiền thuế không chỉ nhằm đầu tư cho người nghèo.

19. *Thông qua hình thức nhà nước biết được ai là chủ thể nắm quyền lực nhà nước và việc tổ chức thực thi quyền lực nhà nước như thế nào.*

Sai. Quyền lực nhà nước được hiểu là sự phản ánh cách thức tổ chức và phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước của mỗi kiểu nhà nước trong một hình thái kinh tế xã hội nhất định. Như vậy, để xác định những điều trên , ngoài hình thức nhà nước, phải xác định xem hình thái kinh tế xã hội ở đây là gì.

20. *Căn cứ chính thể của nhà nước, ta biết được nhà nước đó có dân chủ hay không.*

Sai. nhà nước dân chủ hay không chỉ căn cứ chính thể của nhà nước, mà còn căn cứ vào những điều được quy định trong hiến pháp và thực trạng của nhà nước đó.

21. *Chế độ chính trị là toàn bộ các phương pháp , cách thức thực hiện quyền lực của nhà nước.*

Đúng. Chế độ chính trị là toàn bộ phương pháp, thủ đoạn, cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước của mình.

22. *Chế độ chính trị thể hiện mức độ dân chủ của nhà nước*

Sai. Chế độ chính trị chỉ quyết định một phần mức độ dân chủ của nhà nước, ngoài ra mức độ đó còn phụ thuộc vào thực trạng của nhà nước đó.

23. *Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hình thức cấu trúc nhà nước đơn nhất.*

Đúng. Hình thức cấu trúc nhà nước CHXHCN VN là nhà nước đơn nhất, được Hiến pháp 1992 quy định tại điều 1: Nước CHXHCN VN là một nhà nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời.

24. *Cơ quan nhà nước có nhiệm vụ, quyền hạn mang tính quyền lực nhà nước.*

Đúng. Hoạt động của cơ quan nhà nước mang tính quyền lực và được đảm bảo bởi nhà nước.

25. *Bộ máy nhà nước là tập hợp các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương.*

Đúng. Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ TW đến địa phương được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc chung, thống nhất nhằm thực hiện những nhiệm vụ và chức năng của nhà nước, vì lợi ích của giai cấp thống trị.

26. *Cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ tập thể trước khi quyết định phải thảo luận dân chủ, quyết định theo đa số.*

Sai. Cơ quan nhà nước hoạt động dựa trên các quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo của cơ quan cấp cao hơn.

27. *Quốc hội là cơ quan hành chính cao nhất của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

Sai. Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là cơ quan chấp hành của quốc hội.

28. *Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân.*

*Có thể có nhiều sai sót, mong bạn đọc liên hệ Page: **CLB Hỗ trợ học tập & NCKH** góp ý để cải thiện <3*

TỰ LUẬN & TRẮC NGHIỆM PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (CƠ BẢN)

Đúng. Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, do dân bầu ra và là cơ quan quyền lực nhất của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

29. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhất của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đúng. Theo hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, mà quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, do dân bầu ra nên đây là cơ quan quyền lực nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

30. Chủ quyền quốc gia là quyền độc lập tự quyết của quốc gia trong lĩnh vực đối nội.

Sai. Chủ quyền quốc gia là quyền độc lập tự quyết của quốc gia cả trong lĩnh vực đối nội và đối ngoại.

31. Chủ tịch nước không bắt buộc là đại biểu quốc hội.

Đúng. Căn cứ điều 87 hiến pháp 2013, chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số các đại biểu quốc hội.

32. Thủ tướng chính phủ do chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Sai. Căn cứ điều 98 hiến pháp 2013, thủ tướng chính phủ do Quốc hội bầu trong số đại biểu quốc hội.

33. Hội đồng nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, do nhân dân bầu ra.

Đúng. Theo điều 1 luật Tổ chức hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân (2003) Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

34. Ủy ban nhân dân địa phương có quyền ban hành nghị định, quyết định.

Sai. Nghị định là chủ trương đường lối chỉ do chính phủ ban hành.

35. Tòa án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân là hai cơ quan duy nhất có chức năng xét xử ở nước ta.

Sai. Tòa án nhân dân là cơ quan duy nhất có chức năng xét xử.

36. Đảng cộng sản Việt Nam là một cơ quan trong bộ máy nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Sai. Đảng cộng sản Việt Nam là tổ chức lãnh đạo Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

37. Chỉ có pháp luật mới mang tính quy phạm.

Sai. Ngoài pháp luật, các quy phạm xã hội khác cũng mang tính quy phạm.

38. Ngôn ngữ pháp lý rõ ràng, chính xác thể hiện tính quy phạm phổ biến của pháp luật.

Sai. Tính quy phạm phổ biến của pháp luật thể hiện ở chỗ Pháp luật là những quy tắc xử sự chung, được coi là khuôn mẫu chuẩn mực đối với hành vi của một cá nhân hay tổ chức.

39. Văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước, các cá nhân tổ chức ban hành.

Sai. Văn bản quy phạm nhà nước do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các cá nhân có thẩm quyền ban hành.

40. Nhà nước bảo đảm cho pháp luật được thực hiện bằng những biện pháp như giáo dục thuyết phục, khuyến khích và cưỡng chế.

Sai. Nhà nước bảo đảm cho pháp luật bằng duy nhất biện pháp cưỡng chế.

41. Pháp luật Việt Nam thừa nhận tập quán, tiền lệ là nguồn chủ yếu của pháp luật.

Sai. Các văn bản quy phạm pháp luật là nguồn chủ yếu của pháp luật Việt Nam.

42. Pháp luật Việt Nam chỉ thừa nhận nguồn hình thành pháp luật duy nhất là các văn bản quy phạm pháp luật.

Sai. Ngoài các văn bản quy phạm pháp luật, nguồn của pháp luật còn bắt nguồn từ tiền lệ, tập quán, các quy tắc chung của quốc tế...

43. Tập quán là những quy tắc xử sự được xã hội công nhận và truyền từ đời này sang đời khác.

Sai. Tập quán chỉ được cộng đồng nơi tồn tại tập quán đó thừa nhận.

44. Tiền lệ là những quy định hành chính và án lệ.

TỰ LUẬN & TRẮC NGHIỆM PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (CƠ BẢN)

Sai. Tiền lệ bao gồm hệ thống các án lệ, những vụ việc đã đc xét xử trước đó, được nhà nước xem là khuôn mẫu. Các quy định hành chính được nhà nước ban hành, không phải tiền lệ.

45. Chủ thể pháp luật chính là chủ thể quan hệ pháp luật và ngược lại.

Sai. Chủ thể pháp luật là Cá nhân, tổ chức có khả năng có quyền và nghĩa vụ pháp lý theo quy định của pháp luật. Chủ thể pháp luật khác với chủ thể quan hệ pháp luật. Để trở thành chủ thể pháp luật chỉ cần có năng lực pháp luật, nhưng để trở thành chủ thể của một quan hệ pháp luật cụ thể thì phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi pháp luật, tức là phải có khả năng tự mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

46. Những quan hệ pháp luật mà nhà nước tham gia thì luôn thể hiện ý chí của nhà nước.

Đúng. Nhà nước là chủ thể đặc biệt của những quan hệ pháp luật, do pháp luật do nhà nước đặt ra. Khi tham gia những quan hệ pháp luật, thì những quan hệ đó luôn luôn thể hiện ý chí của nhà nước.

47. Quan hệ pháp luật phản ánh ý chí của các bên tham gia quan hệ.

Đúng. Quan hệ pháp luật phản ánh ý chí của nhà nước và ý chí các bên tham gia quan hệ trong khuôn khổ ý chí của nhà nước. **48. Công dân đương nhiên là chủ thể của mọi quan hệ pháp luật.**

Sai. Chủ thể của pháp luật còn có thể là các tổ chức có năng lực pháp lý.

49. Cá nhân tham gia vào quan hệ pháp luật sẽ trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật.

Sai. Muốn trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật đó, cá nhân phải có năng lực hành vi.

50. Năng lực hành vi của mọi cá nhân là như nhau.

Sai. Năng lực hành vi của mỗi cá nhân có thể khác nhau, ví dụ người dưới 18 tuổi so với người từ 18 tuổi trở lên.

51. Năng lực pháp luật của mọi pháp nhân là như nhau.

Sai. Các pháp nhân được quy định năng lực pháp luật ở mức độ khác nhau, dựa trên quy định của pháp luật.

52. Năng lực pháp luật của chủ thể là khả năng thực hiện các quyền và nghĩa vụ do chủ thể đó tự quy định.

Sai. Năng lực pháp luật của chủ thể là khả năng thực hiện các quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định.

53. Năng lực pháp luật của chủ thể trong quan hệ pháp luật phụ thuộc vào pháp luật của từng quốc gia.

Đúng. Năng lực pháp luật của chủ thể do pháp luật quy định, mỗi pháp luật lại phụ thuộc vào quốc gia ban hành.

54. "Năng lực hành vi của chủ thể" phụ thuộc vào độ tuổi, tình trạng sức khỏe, trình độ của chủ thể.

Sai. Nó không phụ thuộc vào trình độ của chủ thể.

55. Chủ thể không có năng lực hành vi thì không thể tham gia vào các quan hệ pháp luật.

Sai. Chủ thể không có năng lực hành vi có thể tham gia vào các quan hệ pháp luật thông qua người ủy quyền, người giám hộ...

56. Năng lực pháp luật phát sinh kể từ khi các cá nhân được sinh ra.

Đúng. Chỉ có năng lực pháp luật của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.

57. Khi cá nhân bị hạn chế về năng lực pháp luật thì đương nhiên cũng bị hạn chế về năng lực hành vi.

Đúng. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự (Điều 17 luật dân sự) do đó khi bị chế năng lực pháp luật, thì đương nhiên cũng bị hạn chế về năng lực hành vi.

58. Năng lực pháp luật của nhà nước là không thể bị hạn chế.

Sai. Năng lực pháp luật của nhà nước bị hạn chế bởi pháp luật.

59. Nội dung của quan hệ pháp luật đồng nhất với năng lực pháp luật vì nó bao gồm quyền và nghĩa vụ pháp lý.

Sai. Năng lực pháp luật xuất hiện từ lúc sinh, tuy nhiên quan hệ pháp luật phụ thuộc vào một số yếu tố khác(ví dụ đủ 18 tuổi mới có thể kết hôn...)

60. Nghĩa vụ pháp lý của chủ thể chính là hành vi pháp lý.

*Có thể có nhiều sai sót, mong bạn đọc liên hệ Page: **CLB Hỗ trợ học tập & NCKH** góp ý để cải thiện <3*

TỰ LUẬN & TRẮC NGHIỆM PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (CƠ BẢN)

Sai. Nghĩa vụ pháp lý là những hành vi mà pháp luật quy định các cá nhân, tổ chức có nghĩa vụ phải thực hiện. Hành vi pháp lý là những sự kiện xảy ra theo ý chí của con người (VD hành vi trộm cắp...)

61. Khách thể của quan hệ pháp luật là những yếu tố thúc đẩy cá nhân, tổ chức tham gia vào quan hệ pháp luật.

Đúng. Khách thể của quan hệ pháp luật là những lợi ích mà các chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật đó.

62. Sự kiện pháp lý là yếu tố thúc đẩy chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp luật.

Sai. Sự kiện pháp lý là những sự việc cụ thể xảy ra trong đời sống phù hợp với những điều kiện, hoàn cảnh đã được dự liệu trong một quy phạm pháp luật từ đó làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt một QHPL cụ thể

63. Các quan hệ pháp luật xuất hiện do ý chí các cá nhân.

Sai. Các quan hệ pháp luật xuất hiện do ý chí các cá nhân, tuy nhiên cũng phải trong khuôn khổ ý chí của nhà nước.

64. Đối với cá nhân, năng lực hành vi gắn với sự phát triển của con người và do các cá nhân đó tự quy định.

Sai. Năng lực hành vi của mỗi cá nhân là do pháp luật quy định.

65. Người bị hạn chế về năng lực hành vi thì không bị hạn chế về năng lực pháp luật.

Sai. Người bị hạn chế về năng lực pháp luật cũng đồng thời bị hạn chế về năng lực hành vi.

66. Người bị kết án tù có thời hạn chỉ bị hạn chế về năng lực hành vi, không bị hạn chế năng lực pháp luật.

Sai. Những người này bị hạn chế về năng lực pháp luật (VD: không có năng lực pháp luật để ký kết hợp đồng kinh tế)

67. Người say rượu là người có năng lực hành vi hạn chế.

Sai. Người có năng lực hành vi hạn chế là người được tòa án tuyên bố bị hạn chế năng lực hành vi.

68. Năng lực pháp luật có tính giai cấp, còn năng lực hành vi không có tính giai cấp.

Đúng.

- NLPL là khả năng của cá nhân (thể nhân), pháp nhân (tổ chức, cơ quan) hưởng quyền và nghĩa vụ theo luật định. Do vậy, khả năng này chịu ảnh hưởng sâu sắc của tính giai cấp, và do đặc trưng giai cấp quyết định. Mỗi giai cấp cầm quyền sẽ có đặc trưng khác nhau, xây dựng một chế độ khác nhau nên sẽ trao cho công dân của mình những quyền và nghĩa vụ khác nhau.

- Còn NLHV (hay còn gọi là năng lực hành vi dân sự của cá nhân) là khả năng của một người, thông qua các hành vi của mình để xác lập hoặc/và thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự đối với người khác. Như vậy, có thể hiểu là năng lực hành vi dân sự gắn với từng người, mang tính cá nhân, phát sinh khi cá nhân mỗi người bằng khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình, xác lập quan hệ với người hay tổ chức khác, nó không phụ thuộc vào đặc trưng giai cấp.

69. Người đủ từ 18 tuổi trở lên là chủ thể của mọi quan hệ pháp luật.

Sai. Chủ thể của quan hệ pháp luật có thể là tổ chức có tư cách pháp nhân.

70. Nhà nước là chủ thể của mọi quan hệ pháp luật.

Sai. Chủ thể của các quan hệ pháp luật có thể là các cá nhân có đầy đủ năng lực, hoặc các tổ chức có tư cách pháp nhân.

71. Nghĩa vụ pháp lý đồng nhất với hành vi pháp lý của chủ thể.

Sai. Nghĩa vụ pháp lý là những điều được quy định trong văn bản pháp lý. Hành vi pháp lý là những hành vi xảy ra phụ thuộc vào ý chí của cá nhân (có thể phù hợp hoặc vi phạm văn bản pháp lý)

72. Chủ thể của hành vi pháp luật luôn là chủ thể của quan hệ pháp luật và ngược lại.

Sai. các quan hệ pháp luật chỉ xuất hiện khi có sự kiện pháp lý chủ thể của hành vi pháp luật thì không.

73. Năng lực pháp luật của người đã thành niên thì rộng hơn người chưa thành niên.

Sai. Năng lực pháp luật của mọi người là như nhau, xuất hiện từ khi ra đời (trừ khi bị hạn chế bởi pháp luật).

TỰ LUẬN & TRẮC NGHIỆM PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (CƠ BẢN)

74. *Năng lực pháp luật của các cá nhân chỉ được quy định trong các văn bản pháp luật.*

Đúng. NLPL của các cá nhân chỉ được quy định trong các văn bản pháp luật mà nội dung của nó phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội...

75. *Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều là những hành vi trái pháp luật.*

Đúng. Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, vi phạm những quy định trong các quy phạm pháp luật, gây thiệt hại cho xã hội.

76. *Mọi biện pháp cưỡng chế của nhà nước đều là biện pháp trách nhiệm pháp lý.*

Đúng. Trách nhiệm pháp lý luôn gắn liền với các biện pháp cưỡng chế nhà nước được quy định trong phần chế tài của các quy phạm pháp luật. Đây là điểm khác biệt giữa trách nhiệm pháp lý với các biện pháp cưỡng chế khác của nhà nước như bắt buộc chữa bệnh, giải phóng mặt bằng...

77. *Những quan điểm tiêu cực của chủ thể vi phạm pháp luật được xem là biểu hiện bên ngoài (mặt khách quan) của vi phạm pháp luật.*

Sai. Biểu hiện của vi phạm pháp luật phải là những hành vi, không phải quan điểm.

78. *Hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra đều phải là sự thiệt hại về vật chất.*

Sai. Hậu quả do hành vi trái pháp luật gây ra có thể là thiệt hại về mặt vật chất, tinh thần hoặc những thiệt hại khác cho xã hội.

79. *Sự thiệt hại về vật chất là dấu hiệu bắt buộc của vi phạm pháp luật.*

Sai. Nó còn có thể là thiệt hại về tinh thần.

80. *Chủ thể của vi phạm pháp luật có thể chịu đồng thời nhiều trách nhiệm pháp lý.*

Đúng. Ví dụ một người phạm tội vừa có thể bị phạt tiền, vừa có thể phải ngồi tù, tùy theo loại, mức độ vi phạm và các tình tiết tăng nặng.

81. *Không thấy trước hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội thì không bị xem là có lỗi.*

Sai. Đây là lỗi vô ý do cấu thả. Chủ thể không nhìn thấy trước hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội trong điều kiện mà đáng lẽ ra phải thấy trước.

82. *Hành vi chưa gây thiệt hại cho xã hội thì chưa bị xem là vi phạm pháp luật.*

Sai. Hành vi mà gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho xã hội, được quy định trong các văn bản pháp luật là hành vi vi phạm pháp luật.

83. *Phải là người đủ 18 tuổi trở lên thì mới được coi là chủ thể của vi phạm pháp luật.*

Sai. Chủ thể của hành vi vi phạm pháp luật có thể là bất cứ cá nhân tổ chức nào có năng lực trách nhiệm pháp lý.

84. *Sự thiệt hại thực tế xảy ra cho xã hội là dấu hiệu bắt buộc trong mặt khách quan của vi phạm pháp luật.*

Sai. Chỉ cần đe dọa gây thiệt hại cho xã hội cũng có thể là dấu hiệu trong mặt khách quan của vi phạm pháp luật.

85. *Một hành vi vừa có thể đồng thời là vi phạm pháp luật hình sự vừa là vi phạm pháp luật hành chính, nhưng không thể đồng thời là vi phạm pháp luật dân sự, vừa là vi phạm pháp luật hình sự*

Sai. Hành vi vi phạm hành chính thì chủ thể chưa cấu thành tội phạm, còn hành vi vi phạm pháp luật hình sự thì chủ thể là tội phạm, gây nguy hại hoặc đe dọa gây nguy hại cho xã hội.

86. *Trách nhiệm pháp lý là bộ phận chế tài trong quy phạm pháp luật.*

Sai. Đây chỉ là định nghĩa trách nhiệm pháp lý theo hướng tiêu cực. Theo hướng tích cực, các biện pháp cưỡng chế hành chính nhằm ngăn chặn dịch bệnh không là bộ phận chế tài trong quy phạm pháp luật.

87. *Mọi biện pháp cưỡng chế của nhà nước đều là biện pháp trách nhiệm pháp lý và ngược lại.*

Đúng. Biện pháp trách nhiệm pháp lý luôn gắn liền với biện pháp cưỡng chế của nhà nước.

88. *Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lý.*

TỰ LUẬN & TRẮC NGHIỆM PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (CƠ BẢN)

Sai. Ví dụ : hành vi hiếp dâm là vi phạm pháp luật, nhưng trong đa số trường hợp, nếu nạn nhân báo đơn hoặc không tố giác thì chủ thể sẽ không phải chịu trách nhiệm pháp lý.

89. Mọi hành vi trái pháp luật đều là hành vi vi phạm pháp luật.

Sai. Không phải tất cả hành vi trái pháp luật đều là vi phạm pháp luật. Vì chỉ có hành vi trái pháp luật nào được chủ thể thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý mới có thể là hành vi vi phạm pháp luật. Dấu hiệu trái pháp luật mới chỉ là biểu hiện bên ngoài của hành vi. Để xác định hành vi vi phạm pháp luật cần xem xét cả mặt chủ quan của hành vi. Nghĩa là xác định trạng thái tâm lý của người thực hiện hành vi đó, xác định lỗi của họ. Bởi vì nếu một hành vi được thực hiện do những điều kiện và hoàn cảnh khách quan và chủ thể không thể ý thức được, từ đó không thể lựa chọn được cách xử sự theo yêu cầu của pháp luật thì hành vi đó không thể coi là có lỗi, không thể coi là vi phạm pháp luật. Bên cạnh đó hành vi trái pháp luật của những người mất trí (tâm thần), trẻ em (chưa đến độ tuổi theo quy định của PL) cũng không được coi là VPPL vì họ không có khả năng nhận thức điều khiển được hành vi của mình.

90. Quan điểm tiêu cực của các chủ thể vi phạm pháp luật được xem là biểu hiện bên ngoài của vi phạm pháp luật.

Sai. Biểu hiện của vi phạm pháp luật phải là những hành vi, không phải quan điểm.

91. Mọi hậu quả do vi phạm pháp luật gây ra đều phải được thực hiện dưới dạng vật chất.

Sai. Nó còn có thể hiện dưới dạng tổn hại tinh thần hoặc đe dọa tổn hại.

92. Một vi phạm pháp luật không thể đồng thời gánh chịu nhiều loại trách nhiệm pháp lý.

Sai. Một vi phạm pháp luật vẫn có thể vừa gánh trách nhiệm hành chính, vừa gánh trách nhiệm dân sự.

Nguồn tham khảo tổng hợp & trích dẫn:

- Giáo trình PLĐC
- KSTN Toán Tin K61
- Tài liệu BK
- BK Gallery

Có thể có nhiều sai sót, mong bạn đọc góp ý để cải thiện.